

xìng míng: 姓名: _____

yī nián jí shù xué liàn xí 一年级数学练习

bān jí: 班级: _____

tián xiě zhèng què de dá àn A 填写正确的答案:

1.

	3	8
+	1	5

2.

	5	2
+		6

3.

	2	4
+	6	2

4.

	7	8
-	1	4

5.

	6	0
+	4	1

6.

	9	9
-		0

7.

	4	2
+	2	9

8.

	3	2
+	5	9

9.

	8	8
-		8

10.

	4	5
+	2	7

11.

		6
+	2	8

12.

	5	6
-	1	3

13.

	1	3
+	6	6

14.

	5	8
+		4

15.

	7	8
-	4	8

16.

	1	6
-		9

17.

	5	6
-	1	3

18.

	6	2
+	1	7

19.

	5	8
-		9

20.

	4	5
+	1	8

xiě chū zhèng què de dá àn B. 写出正确的答案:

1)	78 的 8 的 数 值 是	8
2)	26 的 6 的 数 位 是	个位
3)	52 的 5 的 数 位 是	
4)	38 的 3 的 数 值 是	
5)	97 的 9 的 数 位 是	
6)	36 的 3 的 数 值 是	
7)	82 的 十 位 近 似 值 是	
8)	96 的 十 位 近 似 值 是	
9)	57 的 十 位 近 似 值 是	
10)	13 的 十 位 近 似 值 是	

lì 例: 78

	shí 十	gè 个
	7	8
shù wèi 数位	shí wèi 十位	gè wèi 个位
shù zhí 数值	70	8